

padma sabhava

bên kia
của **tử**
sách về
thôn trung ấm



như pháp quân trần ngọc anh

tủ sách tinh hoa việt nam

2006



dẫn nhập¹

Các hiện tượng của cuộc đời có thể so sánh với một giấc mộng, một ảo tưởng, một cái bong bóng nước, một cái bóng, một giọt sương lóng lánh, một ánh chớp loé ra, và phải quán các hiện tượng như vậy. ‘Nhất thiết hữu vi pháp như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ, điệc như điển, ưng tác như thị quán.’ (Lời Phật dạy trong kinh Kim Cang.)

sự quan trọng của bardo thodol

“Sự sống sau khi chết” ở Tây Tạng được gọi là Bardo Thödol (chúng tôi xin dịch gọn là *thân trung ám* – TTA). Nó góp phần vào việc nghiên cứu *cái chết, sự sống sau khi chết, và sự tái sinh*. Đây là quyển sách duy nhất trong số các sách thiêng, trình bày ngắn gọn các giáo lý chính yếu của Phật giáo Đại thừa; rất quan trọng về mặt tôn giáo, triết lý và lịch sử.

Xem đây là khái luận có căn bản thiết yếu cho các khoa thần bí của triết thuyết Du-già, làm nền móng cho lịch sử của sự giáo dục tại Viện Đại Học Phật Giáo Nalanda (Oxford University của Ấn Độ xưa) thì hẳn quyển sách này là một trong những tác phẩm đáng chú ý nhất của phương Đông mà phương Tây phương chưa từng biết đến.

Đây là tập sách hướng dẫn các bí ẩn xuyên qua thế giới bên ngoài kiến thức thông thường của loài người thuộc vương quốc của ảo tưởng mà biên giới là sự sống và cái chết. Tập sách này khá giống với *Cuốn Sách cho Người Chết ở Ai Cập*. Nói vậy để gợi ra một mối tương quan về văn hoá giữa các nền văn hoá với nhau.

Tuy thế, đối với dụng ý làm cho độc giả phương Tây hiểu được, chúng tôi chỉ biết chắc chắn rằng: mầm mống các lời giáo huấn trong sách được giữ gìn trân quý cho đến thời đại chúng ta, qua sự truyền tiếp lâu dài của những bậc thánh và những vị có thể nhìn thấu quá khứ của xứ Tây Tạng: miền đất của những đỉnh núi quanh năm tuyết phủ được các thiên thần bảo vệ.

sự tương trưng

Sách TTA độc đáo ở chỗ: nó hướng về việc luận giải một cách hợp lý vòng luân hồi chi phối cái chết và sự tái sinh như thế nào—định luật xưa về *nghiệp quả* mà Emerson đã gọi là *luật bù trừ*, và giáo lý về sự tái sinh đã được chấp nhận như là một định luật thiên nhiên thiết yếu cho sự sống của loài người. Tuy thế, sự tương quan này hình như rất thường bị coi như là

¹ Phần lớn của lời dẫn nhập này dựa theo các lời giải thích và phụ chú của dịch giả, Lạt-ma K.D.Samdup, đọc cho nhà xuất bản—Tiến sĩ Evans Wentz, ghi khi hai người cùng làm việc chung tại Gangtok Sikkim.

phản đề của sự hợp lý, vì nó chứa nhiều con số bí ẩn đối với kiến thức bình thường.

Tiến sĩ L. A. Waddell, sau khi sưu tầm kỹ lưỡng, đã tuyên bố rằng: “Các vị Lạt-ma, trong giáo lý của đức Phật, biết vén màn cho chúng ta thấy ý-nghĩa của nhiều sự việc mà các người Âu-tây hầu như không hiểu được.”

Một số các vị Lạt-ma bác học, như cố Lạt-ma K.D.Samdub—KDS—đã nghĩ rằng: trong các thời đại đầu tiên đã có một loại bí luật chung cho các người được truyền thụ; đó là chìa khoá mở ý nghĩa sâu kín của những giáo lý bí ẩn và được duy trì một cách trịnh trọng trong các cộng đồng tôn giáo tại Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Hoa, Mông Cổ và Nhật Bản.

Bằng cách thức tương tự như thế, các nhà thần bí học phương Tây đã xem các chữ tượng hình của Ai Cập cổ và của Mã-tây-cơ xưa như là một hình thức phổ thông và công truyền của ngôn ngữ bí ẩn. Họ cũng cho rằng quy tắc tượng trưng đôi khi đã được Platon và các triết gia Hy-lạp khác dùng trong các lãnh vực liên quan đến toán học và âm nhạc (của Orphée và Pythagore).

Trong thế giới người Celt, các thầy cúng đã lưu lại tất cả các điều giáo huấn bí truyền qua các hình thức tượng trưng như dùng thí dụ trong những bài giảng đạo của Chúa Giê-su, của đức Phật và của các Đại Sư khác. Tất cả cho thấy có cùng một khuynh hướng. Đồng thời qua các bài ngụ ngôn của Esop, qua các pháp mầu huyền diệu... đều được diễn lại tại Nam Âu thì nhiều biểu tượng xưa của phương Đông đã được đem vào áp dụng trong văn học tiên tiến của phương Tây.

Dù sao chăng nữa thì điều chắc chắn sẽ vẫn là: đối với các hệ tư tưởng lớn ngày xưa, văn học quốc gia hay ngôn ngữ thường nhật cũng không thể diễn tả được các đạo lý siêu việt, hoặc các giá trị về ý nghĩa của các câu châm ngôn đạo đức.

Con cừ non, con rồng (hoặc rắn), chim bồ câu trên bàn thờ, hình tam giác vây quanh con mắt nhìn phổ quát (thường thấy ở hội kín Franc-Marconnerie ở châu Âu), biểu tượng linh thiêng của con cá, lửa vĩnh cửu, hay là hình ảnh mặt trời mọc trên khám thờ, các biểu tượng thuộc cấu trúc về hướng nhà thờ và Thánh đường, cả đến thánh giá (hình chữ thập \dagger) và các màu sắc, hình vẽ trên lễ phục của các Cha cố và đức Giáo Hoàng, là những chứng tích thầm lặng còn sót lại về biểu tượng vô tín ngưỡng trong các nhà thờ hiện đại của giáo hội Cơ Đốc giáo.

Những ý nghĩa thần bí hàm chứa trong các biểu tượng được Cơ-đốc-hoá ấy đã vị lãng quên một cách vô thức. Các giáo sĩ không suốt thông bí quyết này nên đã hội họp thành Nghị-hội để phá bỏ nó mà họ cho là tà thuyết. Thật vậy, theo Cơ-đốc giáo ngày xưa cho rằng nhiều biểu tượng được xem là *sự tương tượng diên rồ của phương Đông* và họ bác bỏ nó như một tà thuyết, trong khi đó thật sự chỉ là một phương pháp bí truyền.

Cũng như Phật giáo phương Bắc (Bắc tông) có các biểu tượng rất sống động, đã bị Phật giáo phương Nam (Nam tông) kết tội vì đã tự cho mình là người được các phép bí truyền được khẩu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, qua những vị đã suốt thông bí quyết kể từ thời đức Phật. Bắc tông cũng dạy rằng những giáo lý như trong Saddharma Pandarika không phù hợp với các giáo lý của tam tạng Pa-li. Và, mặc dầu Bắc tông thừa nhận rằng có thể có một lối giải thích theo ngữ nghĩa về các lời giáo huấn của đức Phật; phần còn lại vẫn nằm

trong vòng thần bí. Tuy vậy trong các thánh thư của Pa-li cũng đều chứa nhiều ngụ ngôn, ẩn dụ, mà một số đã được các lạt-ma xem như là sự xác nhận tượng trưng cho truyền thống bí truyền của riêng họ. Họ nói đối với truyền thống ấy, họ đã có chìa khoá để đạt đến điểm thông suốt (và có thể không phải là không có lý do chính đáng.)

Các vị lạt-ma thừa nhận rằng: tạng tạng (kinh điển) là lời nói của Phật đã được viết lại để làm giáo lý cho người sau: Therevada. Bắc tông cũng nói vậy, nhưng họ lại bảo rằng: tạng tạng không chứa đựng tất cả các lời giáo huấn của Phật, vì rõ ràng không thấy lời Phật dạy về môn Du-già. Các lời giáo huấn ấy lại được xem là bí truyền cho đến ngày nay. Phật giáo Mật tông, theo như lời người ta đã gọi nó, dùng đúng hay sai, hình như đã được thính truyền (từ miệng qua tai) và theo các giáo lý về loại này thì phải thuận hợp với một quy tắc nói miệng do ngài giáo chủ đã thiết lập tại Shishaya.

Tạng Pa-li kể lại rằng: đức Phật không giữ lại cái gì bí mật “trong nắm tay”; điều đó có nghĩa là: Ngài không giấu điều gì về giáo lý thiết yếu ban cho các thành viên trong Hội Tăng-già. Cũng như ngày nay vị giáo chủ không hề giấu điều gì về mọi điểm cần thiết để cho các đệ tử thông suốt được bí quyết để chứng ngộ. Tuy nhiên, điều này không bao gồm ý nghĩa là tất cả các lời giáo huấn phải được viết ra cho phần đông không thụ pháp có thể đọc hiểu được, và người ta phải ghi hết các lời giáo huấn đó trong các tạng.

Chính đức Phật cũng không viết một lời dạy nào. Sau khi ngài tịch diệt, đệ tử của Ngài đã ghi chép lại thành Thanh-kinh; có thể họ đã không kể lại hết những gì mà Thầy họ đã dạy cho họ. Còn nếu họ không làm như vậy thì hẳn có một lời giáo huấn của Phật đã không bao giờ được nói với những người không thuộc Giáo-hội Tăng-già theo lời các vị lạt-ma chủ trương.

Trong trường hợp đó thì hẳn nhiên phải có một Phật giáo bí truyền ở ngoại các tạng. Phật giáo bí truyền được hiểu như thế thì không được xem như là không phù hợp với Phật giáo công truyền qua các tạng được. Nhưng thế nào cũng có mối liên hệ chặt chẽ như toán học bao cấp có liên hệ mật thiết với toán học giản dị, hoặc như đỉnh tháp Phật giáo đối với toàn bộ tín đồ vậy.

Tóm lại, sự hiển nhiên mà người ta có thể dẫn chứng là phần tài sản có thực chất đã được đem vào sử dụng của các vị lạt-ma cho rằng có những lời giáo huấn của Phật đã không được ghi chép lại lên giấy mà chỉ được truyền khẩu để bổ túc cho Phật ghi thành tạng (như cuốn TTA gợi ra ý này).

ý nghĩa bí truyền về 49 ngày của thân trung ấm

Nghiên cứ bản văn, thì thấy rằng sách căn cứ vào số tượng trưng 49, bình phương của số 7. Theo lời giáo huấn bí truyền chung cho Phật giáo Bắc tông và Ấn độ giáo cao cấp, lời giáo huấn không từng bị Bồ tát Tất-Đạt-đa bác bỏ, khi Ngài sinh ra ở Ấn Độ và đã tu thành Phật, thì có bảy thế giới hay là bảy trình độ giả huyền trong vòng sinh tử luân hồi; mỗi thế giới gồm có bảy khối cầu của một chuỗi hành tinh. Trên mỗi khối cầu có bảy vòng tiến hoá: bảy lần bảy thành bốn mươi chín trạm tạm dừng để sinh sống hoạt động; cũng như từ con tinh trùng đến lúc thành thân người, thai nhi phải trải qua các hình thái của cấu trúc cơ thể mới

đạt đến hình dáng cao nhất của loài có vú. Như vậy, trong tình trạng sau khi chết, thực trạng phôi thai của thế giới tâm lý là NGƯỜI BIẾT hay nguyên lý của ý thức, trước khi trở lại trong vật chất thô trọng (nhập xác) phải thực nghiệm các điều kiện thuộc tâm lý thuần túy một cách tương tự. Nói một cách khác là trong hai tiến trình phôi thai tùy thuộc lẫn nhau, tức là vật lý và tâm lý (liên quan với nhau) thì các sự tiến hoá đạt được hay bị trở ngại rắc rối đều tương ứng với 49 thời kỳ chuyển tiếp phải sống qua.

Tương tự như vậy, 49 ngày của TTA có thể tượng trưng cho 49 quyền năng bí mật của 7 nguyên âm. Trong thần thoại Ấn Độ, có nhiều cách tượng trưng cho TTA; các nguyên âm ấy trở thành sự huyền diệu của món Lửa, và 49 trạng thái của Lửa. Chúng được trình bày bằng dấu hiệu chữ vạn (卐) trên các mũ có bảy đầu rắn, tiêu biểu cho sự vĩnh cửu của các điều huyền diệu trong Phật giáo Bắc tông. Các điều huyền diệu này có nguồn gốc của chúng trong lịch sử Ấn độ thuở xưa.

Trong các bài nói về thuật luyện kim đã được giữ kín thì các trạng thái lửa ấy là bảy vùng kinh nghiệm sau khi chết, hay là kinh nghiệm của TTA; mỗi kinh nghiệm tượng trưng cho một lần đến trong tình trạng trung gian của một trong bảy yếu tố riêng biệt của nguyên lý ý thức phức tạp. Như vậy, nguyên lý ý thức có 49 trạng thái lửa. Số bảy là một thánh số lâu đời đối với người Aryen và một số dân tộc khác. Việc dùng nó trong các sự phát lộ của thánh Jean giải thích điều này, cũng như quan niệm về ngày thứ bảy được xem là ngày thánh.

Trong thiên nhiên số bảy quản trị các định kỳ, các hiện tượng của sự sống, cũng như các nhóm hoá chất, các âm và các màu trong vật lý học. Và chính TTA đã căn cứ một cách khoa học, trên số 49 hay bảy lần bảy vậy.

ý nghĩa bí truyền về năm yếu tố

Cùng một cách thức và rất nổi bật là các lời giáo huấn bí truyền về năm yếu tố, theo như chúng đã được trình bày trong TTA thì phần lớn các lời giáo huấn đó giống với các lời giảng dạy của khoa học gia phương Tây. Người ta thấy sự chỉ dẫn về điểm trong lời giải thích sau đây của Lạt-ma K.D.Samdup:

“Vào thời đầu tiên của hành tinh chúng ta thì chỉ có một yếu tố chuyển biến: đó là lửa. Theo định luật của nghiệp, cai quản sự sinh diệt nơi tiểu vũ-trụ, bụi mù của lửa bắt đầu tự xoay chuyển và trở thành một khối hình cầu nóng bỏng, gồm các nguyên lực chưa phân biệt. Tất cả các yếu tố khác đang ở trong trạng thái mầm.

Sự sống phát lộ ban đầu bị lửa phủ, và nếu có một người hiện hữu vào thời đó thì người ấy phải có thân bằng lửa (Thần bí học phương Nam tin rằng người Salamandres có thân bằng lửa).

Vào thời kỳ tiến hoá thứ hai, khi yếu tố lửa đã có một hình dáng xác định thì yếu tố không khí tự tách rời khỏi lửa và bao quanh cái mầm hành tinh như một cái vỏ cứng bao quanh cái trứng. Thân thể của người và của mọi cơ thể sinh vật lúc ấy đều gồm có lửa và không khí.

Vào thời kỳ tiến hoá thứ ba, hành tinh tắm mình trong yếu tố không khí, và được không khí làm mát, biến đổi bản chất nóng bỏng của nó, và yếu tố nước thoát ra khỏi tình trạng không khí mật mù.

Vào thời kỳ tiến hoá thứ tư là thời kỳ hiện nay còn kéo dài, không khí và nước trung hoà hiệu năng của lửa, nên lửa tạo ra yếu tố đất bao quanh nó.”

Theo bí truyền thì trong thần thoại xưa của Ấn độ cũng có các lời giáo huấn như thế trong việc đánh sữa thành bơ: sữa trong thần thoại là bụi mù của lửa; và từ đó thoát ra bơ là đất. Đất được lập thành xong, chư vị thiên thần tự nuôi sống bằng đất nên hiện thân thô nặng: họ nhập xác trên hành tinh này và trở thành tổ tiên của loài người.

Trong TTA, vào bốn ngày đầu, bốn yếu tố kia biểu hiện trong hình thức ban đầu của chúng đối với người chết, nhưng không theo thứ tự bí ẩn thật của chúng. Yếu tố thứ năm là ê-te (ether) trong hình thái ban đầu của nó, được biểu tượng như là *con đường ánh sáng màu lục của Trí hiện thực các hành động hoàn hảo*. Yếu tố đó không hiện ra, bởi vì, theo như bản văn giải thích, cái Trí ấy, hay Tâm-bồ đề của người chết, chưa được phát triển hoàn mãn.

Yếu tố ê-te, xem như là tập hợp của vật chất (biểu hiện của nó là bụi mù của lửa) được nhân cách hoá thành đức Tỳ-lô-giá-na là *đức Phật làm cho mọi sự vật đều có hình dáng thấy được*.

Để diễn tả quan niệm của vị lạt-ma theo danh từ tâm lý học của phương Tây thì yếu tố ê-te là tiềm-thức. Tiềm-thức là tâm thức siêu việt; cao hơn ý thức bình thường của loài người, và nó chưa được phát triển đầy đủ. Nó là môi vật (vật làm môi giới) của công năng Bồ-đề mà người ta tin rằng nó sẵn sàng để trở thành ý thức hoạt động của nhân loại trong thời gian của chu kỳ thứ ăm.

Sự ghi nhận trong ký ức (trí nhớ) tất cả các tiền kiếp trong nhiều trạng thái của cuộc sống luân hồi, đều ẩn tàng trong tiềm-thức, theo như lời dạy của chính đức Phật. Vào thời kỳ tiến hoá thứ năm, thì tiềm-thức sẽ đi vào hoạt động; vậy là các giống loại của thời kỳ ấy sẽ có thể được nhớ lại qua tất cả các tiền kiếp. Đứng ở cương vị đức tin, hay là chỉ tín ngưỡng bình thường, con người sẽ đạt được cái biết và sẽ đến chỗ tự biết mình, theo như sự truyền dạy trong các điều huyền diệu của Hy-lạp xưa.

Đạt đến sự giác ngộ và giải thoát khỏi vòng sinh diệt của các yếu tố, con người sẽ thực hiện được cái tánh hư huyền (không thực) của kiếp sống luân hồi, và điều này sẽ diễn ra, như tiến trình bình thường trong sự tiến hoá của loài người.

Mặc dầu như thế, cái mục đích của mọi trường phái Du-già ở Ấn Độ hay ở Tây Tạng—cũng như của tập sách TTA—là vượt qua cái phương thức tiến hoá bình thường, chậm chạp đó và đạt đến sự giải thoát ngay từ thần thức đi vào tình trạng TTA.

Trong thân thể con người như hiện tại, ở thời kỳ tiến hoá thứ tư, có bốn thế giới của sinh vật. Đó là:

- Thế giới của yếu tố LỬA;
- Thế giới của yếu tố không KHÍ;
- Thế giới của yếu tố NƯỚC;
- Thế giới của yếu tố ĐẤT.

Con người ngự trị bên trên đời sống cộng đồng của vô lượng nhóm sống động. Nếu người là một vị vua lớn đầy đủ ý thức siêu việt của nhà sư Du-già đắc thắng (hay là bậc

thánh triết) thì số đông các yếu tố công dân của vua thường biểu lộ cho vua thấy cái bản tính thực của chúng nó, và như vậy là đặt trong bàn tay của vua chiếc quyền trượng (tượng trưng bằng chày Kim-cang) của sự ngự trị phổ quát trên vật chất. Như thế con người thật sự là vị chủ tể của thiên nhiên, vì theo thần quyền đến phiên mình trở thành một vị toàn quyền, một chuyển luân thánh vương, thượng đế hay đấng sáng tạo.

các lời giáo huấn về trí

Gói ghém trong ngôn từ biểu tượng, các giáo lý bí ẩn trong TTA được dịch giả gọi là *các lời giáo huấn về Trí*. Các giáo lý thiết yếu ấy của Đại thừa có thể được phác họa như vậy:

Cái chân không: Trong tất cả các hệ thống của Tây tạng về Du-già thì sự thực hiện được cái chân không là mục đích lớn. Bởi vì sự thực hiện ấy là sự đạt đến Pháp-thân tuyệt đối, hay là thánh thể của Chân lý. Đó là thực trạng uyên nguyên vô tạo của tâm Bồ-đề xuất thế, hay là thực trạng của Phật. Sự thực hiện được cái Chân không cũng là mục đích của những lời tu theo Therévada (Phật giáo nguyên thủy).

Ba thân—Pháp thân, Báo thân và Hoá thân:

- PHÁP THÂN là thân cao siêu nhất trong ba thân của đức Phật Thích Ca, của tất cả chư Phật và của các hữu thể đã được giác ngộ hoàn toàn.
- BÁO THÂN tức thánh thể có đầy đủ công năng, và
- HOÁ THÂN, hay thánh thể đã nhập xác.

Pháp thân được tượng trưng bằng một đại dương vô hạn – vì tất cả các tiếng theo quan niệm của loài người đời đều bất lực không thể diễn tả những gì không có đặc tính. Đại dương này lặng yên, không một gợn sóng và từ đó bốc lên những sa mù, mây và cầu vồng, tượng trưng cho Báo thân. Các mây đó được soi sáng bằng sự vinh quang của cầu vồng nên ngưng tụ lại và rơi xuống thành mưa, tượng trưng cho Hoá thân.

Pháp thân là Bồ-đề uyên nguyên không hình tướng, là kinh nghiệm thực, thoát khỏi mọi lầm lỗi hay tối tăm tự nhiên hoặc bất ngờ. Trong Pháp thân có bản thể của vũ trụ, bao hàm cả sanh tử và niết bàn: hai pháp này, trong thực trạng hay điều kiện là hai cực của ý thức, khi phân tích đến mức cuối cùng thì chúng đồng nhất. Nói một cách khác thì:

- Pháp thân (theo nghĩa là: thân của Pháp), là *Trí thiết yếu* (Bồ-đề không biến đổi);
- Báo thân (theo nghĩa là: thân của Báo), cho một hình thái như năm đức Thiên-na Phật, có *trí phản chiếu* hoặc biến đổi;
- Hoá thân (theo nghĩa là: thân biến Hoá), cho một hình dáng, như trong các đức Phật thuộc nhân loại, có *trí thực tế* hoặc *nhập thế*.

Cái vô tạo, không hình tướng, không biến đổi là Pháp thân.

Sự xuống cấp, sự biến đổi của cái không biến đổi, sự hiển lộ ra tất cả các thuộc tính hoàn hảo trong một thân thể là Báo thân.

Tất cả những gì có trí, có bi, có thương cảm trong Pháp thân mà hiện hình—như mây trong bầu trời, hay cầu vồng trên mây—thì được gọi là Báo thân.

Sự ngưng tụ, sự sai khác với cái thể duy nhất, thành nhiều thân khác nhau thì đó là Hoá

thân, hay sự nhập thể thánh thiện, trong số các chúng sanh hàm thức hữu tình, nghĩa là trong số các hữu thể đang chìm đắm trong ảo tưởng gọi là luân hồi sanh tử, trong các hiện tượng và trong kiếp sống của thế giới (hiện tại).

Tất cả các hữu thể giác ngộ tái sanh trong thế giới này hay thế giới khác, có ý thức đầy đủ để làm việc cải hoá cho đồng loại của mình thì được gọi là những vị nhập thể của Hoá thân.

Pháp thân được Phật giáo phù chú hợp với đức Phật uyên nguyên là Ngài Tổng-thể Phật (Samanta Bhadra). Ngài Tổng-thể Phật thì vô thủy vô chung: Ngài là nguồn gốc ủa mọi chân lý; Ngài là đấng từ phụ hoàn hảo của đức tin thuộc Lạt-ma giáo. Cũng trong vương quốc của đức Phật tối thượng này, Lạt-ma giáo đặt ngài Trì-Kim cang là vị giữ sấm sét, ngài Chấp Kim Cang hay Bí Mật chủ là vị thuyết minh Mật giáo và đức Phật A-di-đà là đức Phật có ánh sáng vô ngại, nguồn gốc của sự sống vĩnh cửu.

Trong Báo thân có năm đức Thiên Na Phật, các vị cầm hoa sen, với chư vị Trì Minh hiền hoà và phẫn nộ: chư vị này đều hiện trong cảnh giới của TTA.

Hoá thân được kết hợp với ngài Liên-hoa sanh là vị thầy đầu tiên đã giải thích về TTA ở Tây Tạng. Vị này được gọi là vị Đại Giáo-chủ đối với những người tin vào các lời giáo huấn về TTA.

Ý kiến chung quanh của những người không được truyền thụ tin rằng: đức A-đề Phật là đức Phật tối thượng. Ý kiến đó không đúng. Đức Lạt-ma K.D.Samdup cho rằng: đấng A-đề Phật và chư vị thánh thiên được kết hợp với Hoá thân phải được xem như là những thánh thể cá vị để nhân cách hoá các lực thuộc quy luật, hay các ảnh hưởng thuộc tinh thần trên bình diện tiên thiên và phổ quát, giống như mặt trời duy trì sự sống vật lý của quả đất. Các lực đó có duy trì bản thể thánh thiên của mọi hữu tình trong các thế giới và làm cho con người có thể thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi. Như Lạt-Ma K. D. Samdup giải thích dưới đây:

*Trong toàn cảnh không bờ bến của vũ trụ hiện hữu và trông thấy được, cho dù có hình tướng nào hiện ra, cho dù có âm thanh nào rung động, cho dù có phóng xạ tuyến nào chiếu sáng, hoặc cho dù ý thức biết được điều gì, thì tất cả đều là cách hành dụng hay là sự hiển lộ của **ba thân**: ba nguyên lý làm nguyên nhân của tất cả các nguyên nhân—tam vị nhất thể bản nguyên. Xâm nhập mọi sự vật, tắm gội mọi sự vật, cái thông trí ấy là bản thể của tâm thân. Nó vô tạo, vô ngã, tự tại, vô hình và bất khả hoại.*

Như vậy, ba thân tượng trưng cho tam vị nhất thể bí truyền của Phật giáo cao siêu nhất của Bắc tông. Tam vị nhất thể công truyền đã là của Nam tông, bao gồm: Phật, Pháp, Tăng.

Về đạo lý, nhìn hai Tam-vị nhất thể bí truyền và công truyền như thế, hẳn phải có sự tương ứng giữa hai hệ thống đó. Nói đến sự hiểu biết về từng chi tiết của giáo lý ba thân thì như các vị Lạt-ma đã nói, đó là quyền ưu tiên của các vị đã được truyền thụ. Chỉ có các vị này mới có thể nắm chắc được sự hiểu biết đó và mới có thể thực hiện được.

Lạt-ma K.D. Samdup xem giáo lý ba thân là sự lưu truyền bằng sự nối tiếp không đứt đoạn của chư vị được truyền thụ, kể thì Ấn-độ, người thì Tây Tạng, từ thời kỳ còn đức Phật tại thế cho đến ngày nay. Ông cho rằng chính đức Phật đã khám phá ra giáo lý ấy và Ngài chỉ tiếp nhận rồi truyền lại cho đời sau. Như vậy giáo lý này chỉ được khẩu truyền từ vị giáo

chủ này sang vị giáo chủ khác chứ không bao giờ được ghi chép ra thành kinh sách. Cho đến thời gian tương đối gần đây, lúc Phật giáo suy đồi không có vị giáo chủ nào còn sống để lưu truyền theo lối xưa nữa.

Đối với ông là người đã được truyền thụ thì lời của các vị bác học phương Tây, ông cho rằng: trước nó không hề tìm thấy dấu vết của một bản văn nào nói về một lý thuyết nào, thì lý thuyết ấy trước đó không có. Lời nói ấy đối với ông thật đáng buồn cười. Về phần các cố gắng hăng say của những nhà biện hộ cho Thiên Chúa giáo khi họ đòi hỏi một nguồn gốc thuộc Cơ-đốc giáo cho giáo lý ba thân thì ông cho là nguồn gốc ấy tuyệt đối không chấp nhận được.

Khi còn trẻ ông đã nghiên cứu rất kỹ Cơ-Đốc giáo và có thiện cảm với tông giáo này, một hiện tượng khá hiếm thấy ở một người có vai vế cao trong xã hội. Thế nhưng càng nghiên cứu sâu vào lý lẽ của Cơ-Đốc giáo ông càng thấy không chấp nhận nó, và cho rằng nó chỉ là một Phật giáo bất toàn. Ông cũng cho rằng các vị truyền Phật giáo vào thời vua A-Dục đã đến Tiểu Á Tế Á, Syrie và Alexandria hẳn đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với Cơ-Đốc giáo bằng mối liên quan nào đó, như mối liên quan với những người Essenians vậy.

Sau cùng, theo ông, đức Giê-su trong Tân Ước kinh—nếu ngài có tính cách lịch sử thì chắc chắn Ngài là một vị bồ tát và lúc bấy giờ điều không chối cãi được là Ngài đã biết trước về đạo đức Phật giáo, theo như điều Ngài đã ban dạy trong *Bài Thuyết Giáo Trên Núi*.

Giáo lý ba thân chứa đựng lời giáo huấn bí truyền nói về con đường các giáo chủ đi từ thượng đẳng đến hạ đẳng, từ niết bàn đến sinh tử, và sự tiến thủ từ hạ đẳng lên thượng đẳng, từ sinh tử đến niết bàn. Điều này được tượng trưng bằng năm thức Thiên-na Phật. Mỗi vị nhân cách hoá một thuộc tính thánh thiện phổ quát. Ẩn kín trong năm đức Thiên-na Phật là con đường thánh thiện dẫn đến sự hoà hợp trong Pháp thân nơi thực trạng Phật, dẫn đến sự chứng ngộ hoàn toàn ở niết bàn, tức là về tinh thần được giải thoát khỏi mọi ham muốn.

Năm trí: Theo tư cách là cái chân không xâm nhập khắp nơi, Pháp thân là hình thái (không có hình tướng) của thân Chân lý. Đó là pháp giới; nó là mầm mống hay tiềm thể của chân lý. Nó loé sáng trong ngày đầu của TTA với ánh sáng màu xanh dương, tốt đẹp của đức Thiên-na Phật Tỳ-lô giá-na, vị hiển lộ thế giới vật chất *làm cho thế giới ấy có hình dáng trông thấy được*. Nói *pháp giới* là để tượng trưng cho vật chất giả hợp thành hình tướng. Từ vật chất giả hợp hiện ra các sinh vật của tất cả thế giới này và của tất cả các thế giới khác.

Trong các sinh vật ấy thì sự ngu độn thuộc động vật là đặc tính nổi bật, tính chất ảo giác (mê lầm về hình tướng) bắt đầu tự tác làm nên các cảnh giới của vòng luân hồi, cũng như cảnh giới tri thức của loài người, mà muốn thoát khỏi sự lệ thuộc vào đó thì chỉ có niết bàn. Khi trong con người đã được làm cho hoàn hảo, như cuộc sống trong đời người có thể làm nên, thì sự ngu độn của thú tính kia và ảo tưởng về hình tướng hay sự chấp ngã đều được chuyển hoá thành cái biết đúng đắn và thành trí thánh thiện. Cái trí thâm nhập khắp nơi của Pháp giới (hay là cái trí phát sinh từ Chân không xâm nhập mọi nơi) đó sẽ loé sáng trong tâm thức của họ.

- Giống như *vật chất giả hợp chói sáng* trong TTA vào ngày thứ nhất tạo ra các vật thể, yếu tố *nước chói sáng* trong ngày thứ hai tạo thành dòng sinh động, tức là *máu*. Sự giãn dãn là

sự đam mê của nó thường làm mờ ám tâm trí; ý thức là giả hợp của sự giận dữ; hai món này một khi đã được chuyển hoá thì chúng trở thành đại viên kính trí, được nhân cách hoá thành Kim-cang tát-đoả, là ánh phản chiếu trong Báo thân của đức Thiên-na Phật A-súc vị *chiến thắng có tinh thần thánh thiện dũng cảm*.

- *Yếu tố đất của ngày thứ ba*, đã làm ra các chất rắn chắc chính cấu tạo thành hình thể con người và mọi hình dáng của vật chất, làm phát sinh ra sự đam mê ích kỷ; sự giả hợp của nó là xúc giác. Sau khi được chuyển hoá thánh thiện thì chúng trở thành bình đẳng tánh trí, được nhân cách hoá thành Bửu-sanh Như-lai, là đức Phật là tốt đẹp tất cả.

- *Yếu tố lửa của ngày thứ tư* đã tạo ra thân nhiệt của người và động vật, làm phát sinh ra sự đam mê tham luyến (dính mắc) hay sự thèm muốn; nó có sự giả hợp của nó là các cảm giác. Sự chuyển hoá ở đây tạo thành Diệu quan-sát trí (khiến hành giả biết tất cả mọi sự vật tuy hợp nhất mà tách rời nhau), được nhân cách hoá thành đức Phật A-di-đà là đức Phật có ánh sáng vô biên, soi sáng tất cả.

- *Yếu tố không khí của ngày thứ năm* tạo ra hơi thở của cuộc sống. Các đặc tính của nó hay các đam mê trong con người là sự ghen ghét; giả hợp của nó là sự chấp ý. Sự chuyển hoá làm cho nó trở thành Thành-sở tác trí. Với sự kiên trì, không lay chuyển trong mọi sự việc thuộc tinh thần, trí này được nhân cách hoá thành Bất-không thành tự Như-lai là vị Chinh-phục hùng cường, ban cho quyền năng thánh thiện.

- Như đã giải thích trên đây, yếu tố chót là *ê-te*, tạo ra tinh thần, là NGƯỜI BIẾT, và thân ham dục của những người ở trong tình trạng trung gian, yếu tố ấy không hiện ra đối với người chết bởi vì—theo bản văn—khả năng của Trí hay là Tâm siêu thức (nghĩa là Trí Bồ-đề xuất thế) chưa được phát triển trong tâm người bình thường. Được kết hợp với tâm ấy (cũng theo bản văn này) là ngài Kim-cang Tát-đoả, có kính trí và giả hợp của nó là trí Bồ-đề. Kim-cang Tát-đoả đã được bí truyền là đồng nghĩa với ngày Tổng-thể Phật. Đức Phật này, đến phiên ngài, thường được nhân cách hoá bởi đức Tỳ-lô giá-na, là vị đứng đầu của năm Thiên-na Phật, của đức A-đề Phật, của đức Phật nguyên sơ, của cái vô sinh, vô tướng, của Pháp thân không biến đổi.

Khi các giả hợp của thánh thể đã nhờ con người mà đạt đến sự hoàn thiện thì sự hoàn thiện này trở thành Kim-cang Tát-đoả, không thay đổi, bất biến. Khi nguyên lý của lời nói thánh thiện đã đạt được sự hoàn hảo, thì quyền năng của *lời nói thánh thiện* thoát đến, và nó được biểu tượng bằng đức A-di-đà.

Sự hoàn hảo của nguyên lý *tư tưởng thánh thiện* dẫn đến sự bất thối chuyển thánh thiện, được tượng trưng bằng đức Tỳ-lô giá-na. Sự hoàn hảo của những đặc tính Tốt, Đẹp được hiện thực nơi đức Bửu-sanh Như-lai đã tạo ra chúng. Và sự hoàn hảo của những *hành động thánh thiện* thì hiện ra với đức Bất-không thành-tự Như-lai, là vị chinh phục vạn năng.

Giống như một bản kịch tượng trưng cho sự truyền thụ, người chết được thấy liên tiếp từ cảnh này đến cảnh khác, mỗi cảnh trình diễn một thuộc tính thánh thiện hay nguyên lý bẩm sinh vốn có trong mọi thực thể làm người, để thử thách từng người và biết rõ một phần nào đó của thánh thể họ (hay tâm Bồ-đề của họ) đã được phát triển. Sự phát triển trọn vẹn thành năm quyền năng Bồ-đề của năm đức Thiên-na Phật mà mỗi vị đã nhân cách hoá, dẫn đến sự

giải thoát và đến thực trạng Phật. Sự phát triển từng phần thì đưa đến sự tái sinh trong một tình trạng sung sướng hơn: cõi trời, cõi a-tu-la, hay cõi người,

Sau ngày thứ năm thì các cảnh của TTA thấy trở nên mỗi lúc mỗi kém thánh thiện hơn. Người chết càng ngày càng chìm trong đầm lầy ảo tưởng luân hồi. Các tia phóng xạ của bản thể cao đẳng tự xoá dần thành ánh sáng của bản thể hạ đẳng. Lúc bấy giờ, giấc mộng sau cái chết chấm dứt theo sự tan biến của tình trạng trung gian, đối với người nhận biết nó. Vì các tưởng tượng chứa trong tâm thần, tất cả đều đã hiện ra như các quái tượng của một cơn ác mộng, nên người chết từ tình trạng trung gian, vào tình trạng giả dối, được gọi là thức tỉnh hay sống lại, trong lúc sinh vào thế giới loài người, hay một trong nhiều bình diện của cuộc sống.

Bánh xe của cuộc đời xoay vòng như thế cho đến lúc kẻ dính mắc vào đó, tự mình dứt bỏ các mối dây ràng buộc, nhờ sự giác ngộ mà đi đến chỗ chấm dứt mọi đau khổ, như đức Phật đã tuyên bố (như thế).

Trong các chương từ 1 đến 5, đã trình bày một cách ngắn gọn, các lời giáo huấn bí ẩn quan trọng nhất thuộc về TTA. Trong các chương từ 6 đến 12 sắp tới đây sẽ giải thích thuộc TTA.

Sau 12 chương đó là đến phần chính văn, gồm có:

- Quyển 1 – chikhai bardo: TTA vào lúc chết,
– chonuid bardo: TTA kinh nghiệm về thực tại;
- Quyển 2 – sidpa barbo: TTA lúc tìm sự tái sinh.
- Phụ trang – cầu xin chư Phật và Bồ-tát gia hộ,
– các lời cần nhớ trong sáu thời chuyển tiếp.

các tang lễ

Sau khi các triệu chứng của cái chết đã hiện ra, như đã mô tả trong các trang đầu của bản văn thì người ta phủ một tấm ra trắng trên mặt người chết. Lúc bấy giờ không ai động chạm đến thân thể của người chết nữa để cho tiến trình cái chết không bị gián đoạn (tiến trình này chấm dứt khi TTA hoàn toàn ra khỏi xác thân). Người ta tưởng rằng tiến trình này bình thường mất ba ngày rưỡi hay bốn ngày nếu không có vị sư đến giúp để làm cho thân thức thoát thân.

Trường hợp có vị sư đến giúp thì bình thường người chết phải qua trọn thời gian trên rồi mới biết là họ không còn thân người nữa.

Vị sư này, tiếng Tây-tạng gọi là *phô-ô*. Khi sư đến, ông ngồi trên chiếc chiếu hay trên ghế dựa bên cạnh đầu người chết. Mọi người thân của người chết sẽ được mời ra khỏi phòng đặt tử thi và tất cả các cửa đều được đóng kín để bên trong thật hoàn toàn yên lặng và tiến trình đưa thân thức ra khỏi thân xác. Việc này đòi hỏi phải tụng một thời kinh trong đó chỉ dẫn cách thức cho người chết tìm đường về cõi cực lạc ở phương Tây của đức Phật A-di-đà và như vậy là được thoát khỏi tình trạng phải vào TTA.

Sau khi căn dặn thân thức chớ quyến luyến tài sản, người thân lúc thoát xác, vị lạt-ma

phô-ô liền xem xét trên đỉnh đầu của người chết, chỗ hai lư đỉnh cốt giao tiếp nhau, gọi là cửa *bràham*. Làm vậy là để xác định *cái cửa* mà từ đó thần thức sẽ ra khỏi thân xác. Nếu đầu của người chết không bị sỏi thì vị sư này sẽ nhổ năm ba sợi tóc bên trên cửa ấy. Nếu vì bị tai nạn hay một lý do nào khác khiến không có thân xác của người chết vào lúc đó thì vị sư sẽ phải tập trung tinh thần, tưởng tượng cho thấy có thân người chết hiện tiền, rồi gọi thần thức của họ để dặn bảo và tiến hành cuộc lễ trong khoảng một giờ.

Trong thời gian ấy, một vị lạt-ma chiêm tinh học gọi là Tsi-pa được mời đến để lấy lá số tử vi cho người chết (căn cứ vào giờ chết) mà quyết định cho người nào động vào thân thể người chết, cách thức nào đặt thân xác người chết tốt nhất và định giờ cùng phương thức tiến hành tang lễ cùng các nghi thức phải thực hiện để được lợi nhất cho người chết.

Lúc bấy giờ xác thân người chết phải được giữ trong tư thế ngồi giống như tư thế của bộ xương hay xác ướp đã được tìm thấy trong các ngôi mộ cổ xưa ở nhiều nơi trên thế giới. Tư thế đó được gọi là *hình phôi thai*, tượng trưng cho sự sinh vào một cuộc sống ở ngoài cuộc sống này, bên kia cõi chết. Thân xác được đặt ngồi như vậy rồi thì sẽ được đưa vào một góc phòng của người chết mà không phải là góc phòng của thân nhà.

Các bạn bè, bà con thân thuộc của người chết đều tụ họp trong nhà, và họ được ăn ở đó cho đến khi người chết được mang đi nơi khác. Nếu có nghi ngờ gì về việc thần thức thoát xác chưa được trọn vẹn, thì người ta chưa động chạm gì đến người chết trong ba ngày rưỡi hoặc bốn ngày sau khi chết. Chừng nào người ta còn tiếp đón những người đến dự tang lễ thì người ta dâng cho linh hồn người chết một phần đồ ăn riêng vào mỗi bữa ăn. Đồ ăn được đặt trong một cái bát đặt trước thi hài người chết, và sau khi linh hồn người chết đã hưởng dụng phần tinh túy vô hình của phần thức ăn đó xong thì thức ăn sẽ được vất bỏ.

Sau khi người ta đem xác người chết đi rồi thì một bức hình của người chết sẽ được đặt thay vào chỗ thi hài đã nằm trước đó. Thức ăn vẫn được tiếp tục cúng trước ảnh người chết cho hết 49 ngày của TTA.

Trong lúc tiến hành tang lễ, người ta đọc sách TTA trong nhà người chết, chỗ họ đã chết. Các vị lạt-ma khác thì thay phiên nhau hát và đọc sách TTA suốt ngày đêm để giúp cho linh hồn người chết đi đến cõi cực-lạc ở phương Tây của đức Phật A-di-đà.

Ở Tây Tạng việc này thường do một vị sư lạt-ma phô-ô đảm trách. Nếu gia đình của người chết giàu có thì họ nhờ một vị lạt-ma phô-ô phụ trách công việc này (người Việt mình gọi là *cầu siêu*) tại ngôi chùa mà trước kia người vừa mới chết thường lui tới, với sự phụ giúp của các vị khác trong chùa.

Sau lễ an táng, các vị lạt ma đã đọc TTA sẽ trở lại nhà người chết mỗi tuần một lần để tiếp tục đọc sách TTA cho đến hết 49 ngày. Họ có thể rút ngắn thời gian bảy tuần lễ kia còn ba tuần bằng cách tiếp tục đến nhà người vừa qua đời cách sáu ngày một lần, rồi năm ngày, bốn ngày, ... một ngày.

Từ ngày đầu đến ngày thứ 14, như ta đã trình bày trong phần một của sách, phần *chnyid bardo* phải được đọc đi đọc lại nhiều lần. Qua đến ngày thứ 15 thì đọc phần *sidpa bardo*. Trong các gia đình nghèo, tang lễ đơn giản, nghi thức có thể chấm dứt vào ngày thứ 14. Nếu được thông thả hơn thì đến hết ngày 21 hoặc tốt nhất là đến hết 49 ngày.

Vào ngày làm tang lễ nếu người chết giàu hoặc có địa vị trong xã hội thì hàng trăm vị lạt-ma đến dự. Nếu nhà nghèo thì chỉ có một hoặc hai vị đến. Sau ngày thứ 14 thì quy tắc chung cho tất cả là: chỉ cần một vị lạt-ma đến đọc cho hết tập sách.

Ảnh hoặc tượng của người chết trong tư thế ngồi trên ghế với quần áo tươm tất. Trước mặt ảnh hoặc tượng là một tấm giấy in hình có tên là *spyangpu* (đọc là /chang ku/) bên đây.



H-1 S-pyang-pu (đọc /chang ku/)

Trong hình này chính giữa là hình vẽ người vừa mất, hai chân chéo vào nhau với vẻ cung kính, chung quanh là những vật biểu tượng cho năm đối tượng tuyệt hảo của các giác quan: số 1 là gương soi—biểu tượng cho thân, phản ảnh các hiện tượng và cảm giác, nhất là thị giác; số 2 một cái vỏ ốc; số 3 một cây đàn bảy dây—hai vật này biểu tượng cho âm thanh; số 4 là một lọ hoa tượng trưng cho khứu giác; và số 5 là áo quần bằng lụa và đồ trang sức với cái lọng che trên đầu tượng trưng cho xúc giác. Các món ăn cúng người vừa mất đều được đặt trước bức hình này và các vị lạt-ma đứng trước ảnh này để đọc sách TTA cho người trong hình nghe.

Nghi lễ truyền thống này của người Tây Tạng và người vùng Sikkim tương tự như truyền thống của dân chúng tại vùng sông Nile. Tại đó họ sử dụng *ảnh tượng của Osiris* được thấy rất thông dụng tại Ai-cập: hai loại ảnh tượng này

có chung một nguồn gốc: làm chỗ nương tựa cho linh hồn người chết và để hướng dẫn họ đi vào thế giới bên kia cõi chết.

Về bức hình trên đây, bên cạnh vai trái của hình người quá cố có hàng chữ S-pyang-pu (/chang ku/) nằm dọc theo cánh tay. Hàng chữ này được giải thích như sau:

- Sp: sura – thế giới của chư thiên,
- A: asura – thế giới của a-tu-la,
- Na: nara – thế giới của loài người,
- Gri: trisan – thế giới của loài vật,
- Pre: preta – là thế giới của quỷ đói,
- Ung (do chữ huan, nghĩa là “đọa”) là cõi địa ngục.

Sau khi tang lễ chấm dứt (sau 49 ngày), người chủ trì trình trọng đem tấm giấy này đốt bằng lửa của ngọn đèn thấp bằng dầu bơ, và người chung quanh chào người chết một lần cuối cùng với lời vĩnh biệt.

Tuỳ theo màu sắc của ngọn lửa tấm hình *spyangpu* này cháy, người ta có thể đoán biết số phận của người vừa qua đời. Tro của hình này được đựng trong chiếc đĩa và sau đó được trộn với đất sét để nặn thành nhiều cái tháp nhỏ, gọi là *sa-tscha*. Một cái tháp sẽ được đặt trên bàn thờ ở nhà người chết, các tháp khác sẽ để tại các nơi có bóng mát tại các ngã tư, hay trên đỉnh đồi, trong hang đá, hay dưới chân một mỏm đá lớn.

Đồng thời với việc đốt tấm hình s-pyang-pu, áo quần còn lại của người chết được tặng cho vị lạt-ma để vị này bán cho người nào đến hỏi mua đầu tiên. Tiền bán được xem là tiền

tạ lễ nên vị Lạt-ma có thể giữ luôn để chi dùng.

Khi tròn một năm, người ta làm lễ tạ cho người chết. Trong lễ này, người ta tạ ơn chư Phật đã cứu độ người chết. Sau thời gian này goá phụ có thể lấy chồng.

Ở Tây Tạng thì hầu như ai cũng biết cách sắp đặt thân xác người chết lên giàn hoả. Nhưng vì thiếu củ đốt nên người ta thường đưa xác lên đồi cao hay đặt trên một tảng đá lớn để chim, thú đến ăn hết thịt (gọi là *điều táng*). Ở Ba-tư và Ấn-độ cũng có tục lệ này.

Chỉ gia đình nào giàu có mới thiêu xác ngay. Trong các vùng xa xôi hẻo lánh, người ta cũng thường chôn người chết; nhất là người chết vì bệnh dịch hay truyền nhiễm như đậu mùa chẳng hạn, thì bắt buộc phải chôn.

Người Tây Tạng không thích chôn vì sợ rằng cái xác chôn sẽ bị linh hồn người chết trở lại, nhập vào và trở thành ma cà rồng. Do đó người ta thích thiêu hoặc tìm cách sao cho cái xác mau tan biến khỏi trần gian để tránh nạn ma cà rồng. Ở Ấn-độ người ta vớt xác xuống sông hoặc chỗ nước thật sâu. Đối với các vị thánh thiện như Đạt-lai Lạt-ma người ta thường ướp xác.

Tại Ai-cập người ta ngâm xác người chết trong muối biển chừng ba tháng để muối rút hết các chất lỏng của người chết ra khiến cho xác khô teo lại. Tiếp đến người ta tô lên xác khô bằng các chất như đất sét, bột gỗ chiên đàn, bột tiêu, ớt hay các chất trị mồi và mọt vào chỗ lõm như mắt, má, bụng, để cho xác khô trông như bình thường. Sau cùng khi xác đã thật sự khô cứng rồi, người ta quét lên đó một lớp sơn màu vàng, và xác được đặt trong tu viện hay tịnh xá.

Ở Shigatze của đức Tashi-lạt-ma có năm đền thờ xác ướp như vậy. Các đền này có mái đôi, và giống như các đền đài ở Trung Hoa; kích thước và cách trang hoàng thay đổi tùy theo vai vế và tình trạng giàu nghèo của gia đình có xác thờ bên trong. Một số đền còn được nạm vàng hoặc thép bạc.

Trước các đền này đều có sân để mọi người đến chiêm bái, khấn cầu, hay tiến hành các nghi lễ cầu kỳ y như nghi thức thờ cúng tổ tiên của người Trung Hoa và Nhật Bản.

Theo quan niệm của người xưa có bốn cách để “giấu” người chết (tức là *táng*²) để không ai còn trông thấy được dựa trên bốn yếu tố: đất, nước, gió, lửa.

- Chôn tức là *mai táng*—trả thân xác về cho đất.
- Bỏ xuống sông tức là *thủy táng*—trả thân xác về cho nước.
- Cho chim ăn tức là *điều táng*—trả thân xác về cho gió, hay không khí, vì loài chim sống trong không khí.
- Thiêu tức là *hoả táng*—trả thân xác về cho lửa.

Trên đây là tóm lược tư tưởng huyền bí ẩn sau các cách làm tang lễ, diễn tiến dưới nhiều hình thức khác nhau.

² Chú thích về các hình thức *táng* của Trần Ngọc Dung

thân trung ấm hay là tình trạng sau khi chết

Người ta tin rằng từ lúc chết cho đến ba ngày rưỡi hoặc bốn ngày sau thì *người biết* hay còn gọi là nguyên lý ý thức của người bình thường vẫn còn nằm trong tình trạng ngủ say, hoặc xuất thần như đang trong cơn trong giấc mơ mà vẫn chưa biết rằng mình đã chết, và linh hồn chưa khỏi ra thân xác.

Giai đoạn đầu tiên này của TTA được gọi là *chikkhai bardo*—tình trạng chuyển tiếp của cái chết. Trong đó trước tiên là ánh sáng trong suốt loé lên trong tình trạng nguyên sơ của nó. Rồi thì nếu người thấy nó mà không nhận ra được ánh sáng này; có nghĩa là không thể tự duy trì trong tâm trạng siêu việt, không biến đổi, phù hợp với ánh sáng ấy) thì từ từ ánh sáng này sẽ lu mờ dần theo nghiệp thức.

Khi giai đoạn đầu kết thúc, người chết bỗng thức tỉnh, hiểu mình đã chết và bắt đầu trải qua giai đoạn thứ hai, gọi là *chonyid bardo*—tình trạng chuyển tiếp của kinh nghiệm thực tại. Tình trạng này tan biến nhanh chóng để nhường chỗ cho giai đoạn ba.

Giai đoạn ba gọi là *sidpai bardo*—tình trạng chuyển tiếp đến việc tìm chỗ tái sinh. Tình trạng này cũng chấm dứt vào lý nguyên lý ý thức được tái sinh vào thế giới loài người, hay một trong các cõi trời.

Sự chuyển từ một TTA này sang TTA khác có sự diễn biến giống như tiến tình sự sinh. *Người biết* tỉnh thức trong cơn mê này qua cơn mê khác cho đến cuối giai đoạn của TTA thứ ba. Lúc đó sự thức tỉnh, thấy từng hiện cảnh tượng trưng, nhưng đây chỉ là những ảo giác do phản ứng theo nghiệp lực của các hành động mà thân xác đã làm khi còn sống. Điều mà thân xác đã từng nghĩ, từng làm nay trở thành đối tượng của TTA. Các tưởng tượng mà thân xác đã trông thấy một cách có ý thức mà người ta đã để cho chúng bám rễ rồi nảy nở và rồi trôi qua trong một toàn cảnh trang nghiêm, mạnh mẽ theo nội dung của ý thức của cá nhân đó.

Trong tình trạng TTA thứ ba, người chết (nếu không được giác ngộ) vẫn còn sống với ảo tưởng rằng mình vẫn còn thân xác để tiếp tục sống dẫu đã biết mình đã chết. Khi đến giai đoạn người chết biết rõ mình không còn thân xác nữa thì sự ham muốn có một xác thân nổi lên rất mãnh liệt, cùng cực, đến nỗi phải tìm mọi cách để có. Lúc đó sự ưa thích sẽ theo nghiệp thức trở thành yếu tố quyết định và linh hồn người chết đi vào TTA thời kỳ thứ ba để tìm đường tái sinh.

Một khi đã tái sinh thì tình trạng sau khi chết chấm dứt.

Nói chung đây là tiến trình bình thường. Đối với các linh hồn đặc biệt, nắm vững được cái biết Du-già và giác ngộ thì chỉ có các giai đoạn của những ngày đầu (sau khi chết) là được thực nghiệm. Các vị sự Du-già đã được giác ngộ có thể thoát khỏi TTA bằng cách nhập vào một cõi Trời, nơi đó với hóa thân của họ, sau khi đã vứt bỏ xác phàm, họ vẫn giữ được sự sống liên tục của ý thức không dứt.

Người ta nghĩ thế nào thì họ sẽ trở thành như thế ấy, trong hiện tại cũng như trong mai sau, vì tư tưởng là những yếu tố và là nguồn gốc của mọi hành động tốt hay xấu. Cái gì đã gieo thì sẽ được gặt cái ấy.

Chừng nào mà người ta chưa thoát khỏi tình trạng trung gian bằng sự tái sinh vào một

tình trạng khác thì, suốt trong 49 ngày tượng trưng cho giai đoạn do *nghiệp* quyết định, người chết vẫn bị các ảo tưởng của nghiệp lực chi phối. TTA được sung sướng hay cùng khổ tùy theo trường hợp, tức là cái quả như vậy, không thể tăng hay giảm nữa.

Thông thường sự tái sinh vào địa ngục hiểm khi xảy ra trừ phi người chết trước kia đã từng việc gì quá ác. Bình thường thì sự tự thanh lọc sẽ quyết định sự thăng tiến hay thoái hoá về đạo đức quyết định sẽ tái sinh làm hạng người nào trong thế giới của loài người.

Ngoài sự giải thoát để đạt đến niết-bàn sau khi chết—tức là dứt các mối ràng buộc của nghiệp lực đối với đời, hay là cuộc sống luân hồi trong một xác thân giả huyễn đầy dục vọng—còn thì đối với người bình thường, nếu muốn đạt đến thực trạng Phật thì hy vọng duy nhất của người đi tái sinh là làm người trở lại.

Đầu thai vào một thế giới khác với thế giới của loài người thì sẽ bị chậm trễ trong việc đạt đến mục đích mong muốn của người tái sinh.

